

TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP VÀ LAN TỎA CỦA ĐẦU TƯ CÔNG TỚI TĂNG TRƯỞNG VÀ HỘI TỤ TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM: TIẾP CẬN TỪ MÔ HÌNH HỒI QUY KHÔNG GIAN

Hồ Thị Hoài Thương¹

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thị Hồng

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Bình Dương

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 06/12/2022; **Ngày hoàn thành biên tập:** 27/04/2023; **Ngày duyệt đăng:** 05/05/2023

DOI: <https://doi.org/10.38203/jiem.vi.122022.1033>

Tóm tắt: Nghiên cứu nhằm xem xét tác động trực tiếp và lan tỏa của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế và hội tụ về thu nhập ở vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, Việt Nam. Phương pháp hồi quy không gian được sử dụng để phân tích dữ liệu về đầu tư công và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2000-2021. Kết quả nghiên cứu cho thấy có bằng chứng về sự hội tụ của tăng trưởng kinh tế tại vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. Ngoài ra, nghiên cứu này chỉ ra rằng đầu tư công tạo ra cả hiệu ứng lan tỏa và trực tiếp đối với tăng trưởng kinh tế và do đó góp phần vào sự hội tụ khu vực. Dựa vào kết quả của nghiên cứu, một số chính sách được đề xuất nhằm tăng cường tác động lan tỏa của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế và đẩy nhanh quá trình hội tụ về thu nhập giữa các địa phương nội vùng.

Từ khóa: Đầu tư công, Hội tụ, Tác động trực tiếp, Tác động lan tỏa, Tăng trưởng kinh tế

THE DIRECT AND SPILLOVER EFFECTS OF PUBLIC INVESTMENT ON ECONOMIC GROWTH AND CONVERGENCE IN THE SOUTHERN KEY ECONOMIC REGION: AN APPLICATION OF THE SPATIAL REGRESSION MODEL

Abstract: This study examines the direct and spillover effects of public investment on economic growth and convergence in the Southern key economic region of

¹ Tác giả liên hệ, Email: thuonght@ftu.edu.vn

Vietnam. The spatial regression method was used to analyze the data on public investment and economic growth for the period 2000-2021. The results show evidence of the convergence of economic growth in the Southern key economic region. In addition, this study indicates that public investment creates both direct and spillover effects on economic growth and therefore contributes to regional convergence. Based on these findings, some policy implications are suggested to enhance the spillover effects of public investment on economic growth and to accelerate the convergence of income among localities in the region.

Keywords: Public Investment, Convergence, Direct effect, Indirect (Spillover) effect, Economic Growth

1. Đặt vấn đề

Theo Luật Đầu tư công năm 2019, đầu tư công là việc Nhà nước đầu tư cho chương trình, dự án và đối tượng đầu tư công khác theo quy định của Luật này (Khoản 15 Điều 4). Theo đó, đầu tư công bao gồm đầu tư chương trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; đầu tư phục vụ hoạt động của cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; đầu tư, hỗ trợ hoạt động đầu tư cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, phúc lợi xã hội và các hình thức đầu tư khác theo quy định.

Tác động của đầu tư công đến tăng trưởng và hội tụ kinh tế là chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm nhưng cơ chế và kết quả của tác động vẫn còn nhiều tranh cãi. Nhiều nghiên cứu cho thấy đầu tư công có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, đầu tư công vào cơ sở hạ tầng giúp cải thiện khả năng tiếp cận thị trường, giảm chi phí sản xuất và tăng đầu tư tư nhân từ đó dẫn đến tăng trưởng kinh tế cao hơn. Ngoài ra, đầu tư của chính phủ vào vốn con người, chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển góp phần hình thành vốn con người, nâng cao năng suất lao động và vốn, đồng thời thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Với các tác động tích cực này, đầu tư công có thể dẫn đến sự hội tụ về tăng trưởng kinh tế ở các vùng và quốc gia (Lall, 2007; Daniele, 2009; Flores-Chamba & cộng sự, 2019). Trong đó, theo lý thuyết tăng trưởng của Solow (1956), hội tụ về tăng trưởng kinh tế được hiểu là thu nhập bình quân đầu người ở các quốc gia hoặc khu vực nghèo sẽ có xu hướng tăng trưởng mạnh hơn so với các quốc gia hoặc khu vực giàu có hơn với điều kiện cùng chung tỷ lệ tiết kiệm và trình độ khoa học kỹ thuật. Tuy nhiên, các nghiên cứu khác cho thấy đầu tư công có thể làm chậm tăng trưởng kinh tế trong tương lai khi nhu cầu vốn lớn cho đầu tư phát triển của chính phủ có thể khiến lãi suất trên thị trường vốn vay tăng lên làm giảm khả năng tiếp cận vốn của khu vực tư nhân. Do tác động tiêu cực này, đầu tư công có thể không thu hẹp được khoảng cách về thu nhập giữa các vùng và quốc gia (Pereira & Andraz, 2007; Drezgic, 2011; Rodriguez-Pose & cộng sự, 2012; Solihin & cộng sự, 2021).

Ở Việt Nam, các nghiên cứu liên quan đến tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế hội tụ có thể chia thành hai nhóm. Một là nghiên cứu về vai trò

của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế (Hoàng & cộng sự, 2010; Hoàng, 2016; Nguyễn, 2022). Hai là tập trung vào hội tụ thu nhập (Phạm, 2009; Nguyễn & Nguyễn, 2014; Nguyen & cộng sự, 2015). Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào phân tích trực tiếp tác động của đầu tư công đến hội tụ thu nhập giữa các vùng miền ở Việt Nam. Trong đó, hội tụ thu nhập được hiểu là sự thu hẹp khoảng cách về thu nhập giữa các vùng miền (Solow, 1956). Do đó, nghiên cứu này sẽ là nghiên cứu đầu tiên xem xét tác động của đầu tư công đến sự hội tụ thu nhập ở vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (vùng KTTĐ phía Nam). Kể từ khi được thành lập, vùng KTTĐ phía Nam luôn được xác định nắm giữ vai trò dẫn dắt sự phát triển các vùng KTTĐ còn lại và đối với cả nền kinh tế Việt Nam (Thủ tướng Chính phủ, 2020). Chính vì thế, thúc đẩy tăng trưởng và hội tụ tại các địa phương thuộc vùng KTTĐ phía Nam chính là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng tại Việt Nam. Bên cạnh đó, sau làn sóng thứ 4 của COVID-19, tăng trưởng kinh tế Việt Nam đối mặt với không ít khó khăn và lạm phát gia tăng, chuỗi giá trị toàn cầu tắc nghẽn làm tăng giá nguyên liệu sản xuất. Hơn nữa, dư địa của chính sách tiền tệ ngày càng trở nên hẹp dần bởi lẽ hiện nay lãi suất đã giảm khá sâu ở cả đầu vào lẫn đầu ra và khó có thể giảm thêm nhất là trong bối cảnh lạm phát vẫn diễn biến khó lường do ảnh hưởng của cuộc xung đột Nga-Ukraine (Nguyễn, 2022). Trong bối cảnh đó, vai trò của đầu tư công đối với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa các địa phương tại Việt Nam lại càng trở nên quan trọng (Lý, 2021; Nguyễn, 2022). Vì vậy, nghiên cứu vai trò của đầu tư công đối với tăng trưởng và hội tụ tại vùng KTTĐ phía Nam nói riêng và Việt Nam nói chung trong bối cảnh hiện tại mang nhiều ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

Ngoài nội dung đặt vấn đề, bài viết được cấu trúc như sau. Phần 2 trình bày cơ sở lý thuyết và tổng quan tình hình nghiên cứu. Phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu. Phần 4 và phần 5 đưa ra dữ liệu, kết quả và thảo luận nghiên cứu. Phần 6 trình bày kết luận và đưa ra hàm ý chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1 Cơ sở lý thuyết

2.1.1 Lý thuyết về hội tụ về thu nhập

Hội tụ về thu nhập là một giả thuyết được nghiên cứu bởi Solow (1956). Theo lý thuyết này, thu nhập bình quân đầu người ở các quốc gia hoặc khu vực nghèo sẽ có xu hướng tăng trưởng mạnh hơn so với các quốc gia hoặc khu vực giàu có hơn vì đặc tính lợi ích cận biên giảm dần. Với điều kiện có chung tỷ lệ tiết kiệm và trình độ phát triển khoa học công nghệ, cuối cùng, tất cả các nền kinh tế sẽ hội tụ về mức thu nhập bình quân đầu người. Để xác định sự tồn tại của hội tụ thu nhập, hai phương pháp phổ biến là hội tụ Sigma và hội tụ Beta (Barro & Sala-i-Martin, 1992) được sử dụng. Cụ thể:

Thứ nhất, hội tụ Sigma (σ) xem xét khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người (y) giữa các quốc gia, nó đo lường sự phân tán (hay mất cân đối) về trình độ phát triển giữa các nền kinh tế theo thời gian. Nếu theo thời gian, sự phân tán này có xu hướng giảm dần, chứng tỏ các nền kinh tế đang dần hội tụ với nhau.

Thứ hai, hội tụ Beta (β) ngụ ý rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế (g) ở các nước nghèo có xu hướng tăng nhanh hơn ở các nước giàu, do đó các nước nghèo sẽ đuổi kịp các nước giàu về thu nhập bình quân đầu người. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xem xét sự hội tụ β , đây là phương pháp phổ biến nhất để xác định sự hội tụ của tăng trưởng kinh tế. Có hai loại hội tụ Beta.

Hội tụ beta không điều kiện (hội tụ tuyệt đối). Về lâu dài, tất cả các nền kinh tế sẽ có xu hướng hội tụ về thu nhập, bất kể xuất phát điểm của mỗi nền kinh tế như thế nào. Theo Barro & Sala-i-Martin (1992), giả sử rằng có sự hội tụ tuyệt đối giữa các nền kinh tế $i=1,2, \dots, n$, thì logarit tự nhiên của tốc độ tăng trưởng kinh tế của nền kinh tế i trong năm có thể được tính như sau:

$$g_{it} = \alpha + \beta \ln(y_{i,t-1}) + u_{it}$$

Điều kiện để tồn tại sự hội tụ beta tuyệt đối giữa các nền kinh tế là β nhỏ hơn 0 ($\beta < 0$). Hệ số β cũng chỉ ra tốc độ hội tụ để đạt trạng thái ổn định của các nền kinh tế đang được xem xét. Với tốc độ hội tụ này, Barro & Sala-i-Martin (1992) cũng tính toán được thời gian để rút ngắn một nửa khoảng cách giàu nghèo (half-life) giữa các địa phương là $(\ln 2) / \beta$.

Hội tụ β có điều kiện (Relative Convergence). Các quốc gia khác nhau có những đặc điểm riêng về tỷ lệ đóng góp vốn vào sản lượng, tỷ lệ tiết kiệm, tốc độ tăng dân số và công nghệ nên sẽ có các trạng thái dừng khác nhau. Sau đó, các quốc gia vẫn sẽ tiến tới trạng thái dừng nhưng với các trạng thái dừng khác nhau (Solow, 1956). So với hội tụ β không điều kiện, hội tụ β có điều kiện bổ sung thêm các biến kiểm soát (như các yếu tố vốn, lao động, công nghệ và một số đặc điểm riêng khác). Theo Barro & Sala-i-Martin (1992), hội tụ β có điều kiện được biểu diễn như sau:

$$g_{it} = \alpha + \beta \ln(y_{i,t-1}) + \delta X + u_{it}$$

Trong trường hợp hội tụ β có điều kiện, có hai nhóm yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập và do đó có tác động hội tụ. Một là giá trị của thu nhập tại thời điểm $t-1$. Hai là ảnh hưởng của các biến kiểm soát X . Như vậy, có thể thấy nghiên cứu về hội tụ β có điều kiện cung cấp nhiều thông tin và cho phép xác định các yếu tố quyết định khả năng hội tụ giữa các biến so với mô hình hội tụ β không điều kiện.

Các mô hình kiểm định hội tụ

Mô hình hồi quy truyền thống được sử dụng để phân tích dữ liệu chéo và dữ liệu bảng với giả định rằng các quan sát độc lập với nhau. Tuy nhiên, nếu các vùng có sự phụ thuộc không gian thì các mô hình hồi quy không gian sẽ phù hợp hơn. Theo

Elhorst (2010), khi phát hiện sự phụ thuộc về không gian giữa các quốc gia, các loại mô hình hồi quy không gian điển hình thường được sử dụng để xác định tác động của sự không tương quan bao gồm mô hình hồi quy không gian tổng quát (GNS), mô hình tự hồi quy không gian (SAR). Mô hình sai số không gian (SEM), mô hình Durbin không gian (SDM), mô hình Durbin sai số không gian (SDEM). Trong đó, các mô hình SAR, SEM, SDM và SDEM là các trường hợp đặc biệt của mô hình GNS. Mô hình hồi quy không gian tổng quát (GNS) được biểu diễn như sau:

$$Y = \rho WY + \beta X + \gamma WX + u, \quad (1)$$

$$u = \theta W_u + \varepsilon$$

trong đó, W là ma trận trọng số không gian cấp $(n \times n)$, mô tả mối liên hệ không gian giữa các đơn vị. Theo Elhorst (2010), ma trận trọng số không gian W là công cụ cơ bản để mô hình hóa sự phụ thuộc lẫn nhau về không gian giữa các vùng. Cụ thể nếu W_{ij} gọi là ma trận trọng số không gian giữa hai nền kinh tế i và j thì W_{ij} được tính trong ma trận trọng số không gian W đã được chuẩn hóa. Y là véc tơ biến phụ thuộc $(n \times 1)$ tại khu vực i ($i=1,2,\dots,n$); X là ma trận $(n \times k)$ gồm các biến giải thích. Trong đó, k là số biến giải thích; ρ là tham số tự tương quan không gian tương ứng với biến trễ không gian của biến phụ thuộc WY . ρWY là tương tác nội; β là ma trận $(k \times 1)$ tham số của các biến độc lập; γ là tham số tự tương quan không gian tương ứng với biến trễ không gian của các khu vực lân cận của biến giải thích WX . γWX là tương tác ngoại sinh; θ là tham số tự tương quan không gian tương ứng với biến trễ không gian của các khu vực lân cận của các sai số W_u ; u là hiệu ứng không gian.

Mô hình tự hồi quy không gian (SAR). Khi $\gamma = \theta = 0$ thì GNS trở thành mô hình SAR như sau:

$$Y = \rho W_y + \beta X + \varepsilon.$$

Mô hình sai số không gian (SEM). Khi $\rho = \gamma = 0$ thì GNS trở thành mô hình SEM như sau:

$$Y = \beta X + u,$$

$$u = \theta W_u + \varepsilon.$$

Mô hình Durbin không gian (SDM). Khi $\theta = 0$ thì GNS trở thành mô hình SDM như sau:

$$Y = \rho W_y + \beta X + \gamma WX + \varepsilon.$$

Mô hình Durbin sai số không gian (SDEM). Khi $\rho = 0$, GNS trở thành mô hình SDEM như sau:

$$Y = \beta X + \gamma WX + u.$$

Các tác động trực tiếp và gián tiếp (lan tỏa) không tương ứng trực tiếp với các tham số ước tính (β và γ ở phương trình (1)) và do đó, không thể diễn giải các tham

số ước tính β là tác động trực tiếp và γ là tác động gián tiếp. Các công cụ thống kê sẽ hỗ trợ tính toán bổ sung các hiệu ứng này (Elhorst, 2010).

2.1.2 Lý thuyết về tác động của đầu tư công tới tăng trưởng kinh tế và hội tụ thu nhập

Đầu tư công có thể tạo ra tác động trực tiếp hoặc tác động gián tiếp (lan tỏa) tới tăng trưởng kinh tế và hội tụ thu nhập. Đối với tác động trực tiếp, đầu tư công có thể tác động trực tiếp tới tăng trưởng kinh tế và hội tụ thu nhập về phía cầu hoặc cung. Cụ thể, đầu tư công có thể tác động tới tổng cầu với vai trò là một trong những yếu tố tạo cầu về hàng hóa và dịch vụ. Theo đó, khi chính phủ tăng đầu tư công sẽ trực tiếp làm tăng tổng cầu và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, từ đó tạo điều kiện cho quá trình hội tụ thu nhập giữa các địa phương (Nguyễn & Nguyễn, 2018; Lý, 2021). Bên cạnh đó, đầu tư công cũng có thể tác động tới tổng cung. Theo hàm sản xuất Cobb-Douglas thì $GDP = f(K, L)$, trong đó, K là vốn bao gồm vốn đầu tư công (PU), đầu tư tư nhân (PI) và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), L là số lượng lao động. Như vậy, theo hàm Cobb-Douglas, cùng với đầu tư tư nhân (PI), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thì đầu tư công được giả định là vốn đầu tư hay chính là đầu vào sản xuất. Do đó, tăng đầu tư công (PU) cũng như tăng đầu tư tư nhân (PI) và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) sẽ trực tiếp thúc đẩy GDP, từ đó khuyến khích tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy quá trình hội tụ thu nhập (Bùi, 2018; Nguyễn, 2022).

Đối với tác động gián tiếp (lan tỏa), việc xây dựng hoặc cải thiện cơ sở hạ tầng vật chất như đường bộ, đường cao tốc, nước và vệ sinh, cảng, sân bay và đường sắt tại một địa phương có thể tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi hơn không chỉ trong phạm vi một địa phương đó mà còn tác động lan tỏa tới các địa phương lân cận. Từ đó, đầu tư công tạo hiệu ứng tích cực tới tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy hội tụ thu nhập giữa các địa phương (Aschauer, 1989; Onder & Karada, 2007; Trần & Võ, 2021).

2.2 Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của đầu tư công tới tăng trưởng kinh tế và hội tụ

Đã có nhiều nghiên cứu tập trung vào vai trò của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế và sự hội tụ giữa các quốc gia và các vùng trong một quốc gia. Các nghiên cứu có thể chia thành hai nhóm. Cụ thể, nhóm 1 bao gồm các nghiên cứu bỏ qua sự phụ thuộc không gian giữa các địa phương khi phân tích tác động của đầu tư công tới tăng trưởng và hội tụ thu nhập. Nhóm thứ 2 bao gồm các nghiên cứu có tính toán đến sự phụ thuộc không gian giữa các địa phương khi phân tích tác động của đầu tư công tới tăng trưởng và hội tụ thu nhập.

Nhóm 1: Nghiên cứu tác động của đầu tư công tới tăng trưởng và hội tụ thu nhập bỏ qua sự phụ thuộc không gian giữa các địa phương

Đối với các nghiên cứu nước ngoài, Pereira & Andraz (2007) nghiên cứu về tác động của đầu tư công đối với kinh tế Bồ Đào Nha trong giai đoạn 1980-1998 dựa trên mô hình vec tơ tự hồi quy (Vector Autoregression - VAR) với hội tụ Beta có

điều kiện. Trong đó, đầu tư công được đo lường bằng giá trị tích lũy tài sản cố định hàng năm. Kết quả nghiên cứu cho thấy đầu tư công đã góp phần gia tăng sự tập trung trong các hoạt động kinh tế ở các khu vực giàu có nhất. Điều này cho thấy đầu tư công không làm giảm khoảng cách phát triển giữa các khu vực giàu - nghèo của Bồ Đào Nha. Nói cách khác, đầu tư công không dẫn đến sự hội tụ giữa các khu vực ở đây. Chi tiết hơn, Daniele (2009) đã phân tích mối quan hệ giữa đầu tư công và GDP bình quân đầu người giữa các vùng ở Ý với cả hội tụ Sigma và Beta có điều kiện. Tác giả sử dụng số liệu trong giai đoạn 1980-2007 với mô hình hiệu ứng cố định (Fixed Effects Model - FEM) cho dữ liệu bảng. Kết quả cho thấy, đầu tư công đã góp phần tạo nên sự hội tụ (cả Sigma và Beta) về GDP bình quân đầu người giữa các vùng tại Ý. Drezgic (2011) đã phát hiện ra ảnh hưởng không đáng kể của đầu tư công đối với sự hội tụ thu nhập khu vực ở Croatia trong giai đoạn 2000-2007 dựa trên phương pháp ước lượng mô men tổng quát (Generalized Method of Moments - GMM). So với những nghiên cứu trước, tác giả đã tính toán cả vấn đề nội sinh giữa đầu tư công và các biến đưa vào mô hình. Kết quả cho thấy, sự chênh lệch giữa các khu vực ngày càng gia tăng trong giai đoạn đầu tư của chính phủ gia tăng. Một trong những nguyên nhân có thể là do hiệu quả của các khoản đầu tư công thấp.

Trong khi đó, các nghiên cứu tại Việt Nam chia làm hai nhóm cụ thể. Nhóm thứ nhất đơn thuần phân tích tác động của đầu tư công tới tăng trưởng mà không đề cập tới hội tụ thu nhập (Phạm, 2009; Hoàng & cộng sự, 2010; Hoàng, 2016). Các nghiên cứu đều chỉ ra đầu tư công có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, nhằm mục đích xem xét mối quan hệ giữa cơ cấu chi ngân sách và tăng trưởng kinh tế, Phạm (2009) đã dùng số liệu thu thập được từ 61 tỉnh thành ở Việt Nam trong giai đoạn 2001-2005. Tác giả chia chi đầu tư (đầu tư công) và thường xuyên thành 5 ngành khác nhau, kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu ứng tích cực hơn của các khoản chi đầu tư (đầu tư công) so với chi thường xuyên trong một số ngành. Trong khi đó, Hoàng & cộng sự (2010), với số liệu đã thu thập được ở 31 địa phương ở Việt Nam, đã tiến hành phân tích hồi quy bằng phương pháp POLS. Kết quả hồi quy cho thấy đầu tư công có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, nếu tăng 1% đầu tư công thì tăng trưởng sản lượng tăng thêm khoảng 0,29 điểm %. Trong khi đó, Hoàng & cộng sự (2018) sử dụng phương pháp tiếp cận theo hàm sản xuất (MP) để xem xét tác động của đầu tư công đối với tăng trưởng cũng như hiệu quả của đầu tư công và phương pháp VAR, VECM xem xét mối tương quan đầu tư công với tăng trưởng cũng như với đầu tư của các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế. Kết quả cho thấy cả đầu tư công và đầu tư tư nhân đều có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Phương trình về mối quan hệ trong dài hạn giữa các biến, hệ số của đầu tư công không chỉ lớn hơn đầu tư tư nhân mà còn gần bằng 1, phản ánh khi đầu tư công tăng 1% thì thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tăng gần 1%.

Nhóm nghiên cứu thứ hai có đề cập tới tác động của đầu tư công tới tăng trưởng kinh tế và hội tụ thu nhập. Nhóm nghiên cứu này hiện nay chỉ có một số nghiên

cứu như Nguyễn & Nguyễn (2014), Nguyễn & Nguyễn (2018). Cụ thể, Nguyễn & Nguyễn (2014) sử dụng bộ dữ liệu cấp tỉnh ở Việt Nam trong giai đoạn 2000-2012 để kiểm định giả thuyết hội tụ mà lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển Solow đã nêu ra. Các tác giả kiểm định trước tiên giả thuyết hội tụ không có điều kiện và kết quả cho thấy có tồn tại sự hội tụ giữa các tỉnh ở Việt Nam trong giai đoạn này. Để tính đến sự khác biệt về trạng thái dừng giữa các tỉnh, tức là xem xét trường hợp hội tụ có điều kiện, các tác giả đã đưa thêm các biến kiểm soát như vốn nhân lực, tỷ lệ đầu tư, chi tiêu chính phủ vào trong mô hình. Kết quả cho thấy mức độ hội tụ diễn ra mạnh hơn khi có sự xuất hiện của các biến kiểm soát. Đặc biệt, tỷ lệ đầu tư là biến duy nhất có ý nghĩa thống kê có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, nhóm tác giả chưa phân tích tỷ lệ đầu tư bao gồm các dạng đầu tư cụ thể và vì vậy, chưa rõ tác động của đầu tư công tới tăng trưởng và hội tụ. Trong khi đó, Nguyễn & Nguyễn (2018) phân tích tác động của đầu tư công, đầu tư tư nhân, đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế và hội tụ đối với 63 tỉnh/thành tại Việt Nam trong giai đoạn 2000-2017. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ đóng góp của các loại hình đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế và hội tụ đối với 63 tỉnh thành tại Việt Nam theo thứ tự giảm dần là đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư công và đầu tư tư nhân trong nước.

Nhóm 2: Nghiên cứu tác động của đầu tư công tới tăng trưởng và hội tụ thu nhập có tính toán đến sự phụ thuộc không gian giữa các địa phương

Đối với các nghiên cứu nước ngoài, Lall (2007) đã nghiên cứu vai trò của chi tiêu (đầu tư) của chính phủ cho cơ sở hạ tầng giao thông và thông tin liên lạc đối với tăng trưởng kinh tế tại 24 khu vực ở Ấn Độ với mô hình hồi quy không gian. Tác giả đi đến kết luận là tăng trưởng kinh tế của các khu vực này không những được thúc đẩy bởi tác động tích cực từ chi tiêu chính phủ ở chính khu vực đó mà còn cả tác động lan tỏa của chi tiêu ở các khu vực xung quanh. Đi sâu phân tích từng khu vực, kết quả cho thấy, nhờ chi tiêu của chính phủ cho giao thông và thông tin liên lạc, các khu vực tụt hậu có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn so với các khu vực dẫn đầu. Phát hiện này chỉ ra rằng chi tiêu của chính phủ cho cơ sở hạ tầng giao thông và thông tin liên lạc dẫn đến sự hội tụ thu nhập ở các khu vực của Ấn Độ. Thay vì chỉ sử dụng mô hình hồi quy không gian, Onder & Karada (2007) đã ước tính tác động của đầu tư công đối với sự hội tụ sản lượng bình quân đầu người giữa các khu vực của Thổ Nhĩ Kỳ ở cấp độ NUTS 1 (Nomenclature of Territorial Units 1 level) trong giai đoạn 1980-2001 với việc sử dụng cả mô hình thông thường và mô hình có tính đến yếu tố không gian để kiểm định giả thuyết hội tụ Beta có điều kiện. Kết quả cho thấy, trong một số mô hình, đầu tư công có tác động tích cực và đáng kể đến sản lượng bình quân đầu người. Kết quả cho thấy tồn tại sự hội tụ có điều kiện. Tuy nhiên, trong các mô hình có tính đến yếu tố không gian, đầu tư công không có ảnh hưởng đến sự hội tụ khu vực. Chi tiết hơn so với nghiên cứu của Onder & Karada (2007), Rodriguez-Pose & cộng sự (2012) đã ước tính tác động của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế khu vực và sự hội tụ ở cấp độ 3 theo đơn vị tỉnh/

bang NUTS 3 (Nomenclature of Territorial Units 3 level) ở Hy Lạp. Sử dụng cơ sở dữ liệu mới về chỉ tiêu công bình quân một khu vực trong giai đoạn 1978-2007 và tính đến cả những tác động lan tỏa do ngoại ứng từ các khu vực lân cận. Kết quả cho thấy, đầu tư công bình quân đầu người có tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế khu vực trong dài hạn, đồng thời nó cũng mang lại tác động lan tỏa đáng kể. Mức lan tỏa này tùy thuộc vào loại hình đầu tư công, trong đó, chi tiêu cho giáo dục và cơ sở hạ tầng có tác động lan tỏa lớn nhất. Thay vì chỉ kiểm định hội tụ Beta có điều kiện như các nghiên cứu trước, Solihin & cộng sự (2021) đã sử dụng mô hình hồi quy không gian để nghiên cứu sự hội tụ tăng trưởng kinh tế của 38 tỉnh ở Đông Java, Indonesia giai đoạn 2010-2019. Đồng thời, nhóm tác giả xem xét ảnh hưởng của chi tiêu chính phủ cho giáo dục, y tế và vốn vật chất đối với sự hội tụ thu nhập ở khu vực này. Kết quả là chi tiêu chính phủ không có tác động tích cực đến sự hội tụ thu nhập theo khu vực ở Đông Java, Indonesia. Tuy vậy, chi tiêu chính phủ cho giáo dục và vốn vật chất lại có tác động lan tỏa đối với tăng trưởng thu nhập của khu vực.

Trong khi đó, theo tìm hiểu của nhóm tác giả, chưa có một nghiên cứu nào tại Việt Nam phân tích tác động của đầu tư công tới tăng trưởng và hội tụ có đề cập tới sự phụ thuộc không gian. Các nghiên cứu trong nước chỉ tập trung tác động của đầu tư công tới tăng trưởng kinh tế hoặc tới hội tụ nhưng chưa tính toán tới tác động của sự phụ thuộc không gian tới kết quả nghiên cứu của mô hình.

Như vậy, tại Việt Nam các nghiên cứu chủ yếu tập trung về tác động của đầu tư công tới tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên, các nghiên cứu về tác động của đầu tư công tới hội tụ còn khuyết thiếu. Bên cạnh đó, chưa có một nghiên cứu nào có tính toán đến sự phụ thuộc về không gian giữa các địa phương khi nghiên cứu về chủ đề này. Trong khi đó, các nghiên cứu nước ngoài mặc dù đã đề cập tới vấn đề về sự phụ thuộc không gian nhưng mô hình hồi quy còn tương đối đơn điệu, chưa bao gồm tất cả các dạng của mô hình hồi quy không gian. Như vậy, nghiên cứu của nhóm tác giả là nghiên cứu đầu tiên tại Việt Nam có sự tính toán đến sự phụ thuộc về không gian khi phân tích tác động của đầu tư công tới tăng trưởng kinh tế và hội tụ thu nhập. Đồng thời, so với các nghiên cứu đi trước, nghiên cứu của nhóm tác giả đã có sự bổ sung về các mô hình hồi quy không gian để lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp nhất cho đề tài.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu tác động lan tỏa của đầu tư công đến sự hội tụ thu nhập của các địa phương trong vùng KTTĐ, nhóm tác giả xây dựng mô hình thực nghiệm dựa trên mô hình hội tụ Beta có điều kiện cho dữ liệu bảng do Barro & Sala-i-Martin (1992) giới thiệu như sau:

$$g_{it} = \alpha + \beta \ln(y_{i,t-1}) + \delta X_{it} + u_{it}$$

Dựa trên các nghiên cứu của Wei (2008), Rodriguez-Pose & cộng sự (2012), Santoz (2013) và các nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam (Phạm, 2009; Nguyễn &

Nguyễn, 2018; Nguyễn, 2022), nhóm tác giả cũng đánh giá tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế và hội tụ thu nhập giữa các địa phương thuộc vùng KTTĐ thông qua hàm sản xuất Cobb-Douglas. Theo đó, tăng trưởng kinh tế đạt được chủ yếu phụ thuộc vào vốn đầu tư. Trong đó, vốn đầu tư được phân thành 3 loại bao gồm có đầu tư công (PU), đầu tư tư nhân (PI), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Khi đó, phương trình (1) sẽ được viết lại như sau:

$$g_{it} = \alpha + \beta \ln(y_{i,t-1}) + \delta_1 PU_{it} + \delta_2 PI_{it} + \delta_3 FDI_{it} + u_{it}$$

trong đó, biến X: PU (đầu tư công), PI là đầu tư tư nhân trong nước, FDI là đầu tư trực tiếp nước ngoài; biến y: GRDP là tổng sản phẩm địa phương bình quân đầu người; g là tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đầu người.

Theo Barro & Sala-i-Martin (1992), sự hội tụ có điều kiện sẽ xảy ra khi $\beta < 0$ và có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, tăng trưởng của một tỉnh/vùng không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố nội tại của tỉnh/vùng đó mà còn phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài như mức độ đầu tư, hạ tầng kết nối của các tỉnh/vùng lân cận. Do đó, trong trường hợp này, mô hình hồi quy không gian thường được sử dụng để đánh giá tác động lan tỏa của các yếu tố bên ngoài này. Để phân tích hiệu ứng không gian của đầu tư công PU tới tăng trưởng và hội tụ, các mô hình GNS, SDM và SDEM là phù hợp. Tuy nhiên, theo Elhorst (2010), sử dụng mô hình GNS sẽ làm cho các tác động nội sinh, ngoại sinh và sai số không thể tách rời, do đó ít nhất phải loại bỏ một tác động ra khỏi mô hình này. Do đó, các mô hình hồi quy không gian được chọn trong bài viết này là SDM và SDEM.

Mô hình SDM:

$$g = \beta y_{i,t-1} + \delta_1 PU + \delta_2 PI + \delta_3 FDI + \gamma WPU + \varepsilon. \quad (1)$$

Mô hình SDEM:

$$g = \beta y_{i,t-1} + \delta_1 PU + \delta_2 PI + \delta_3 FDI + \gamma WPU + u \quad (2)$$

trong đó:

$$u = \theta W_u + \varepsilon.$$

Trong bài viết này, nhóm tác giả sử dụng ma trận trọng số không gian liên kề được xây dựng theo quan điểm của Calderon & Serven (2008). Cụ thể, ma trận trọng số trong nghiên cứu này là ma trận vuông cấp 8 hàng 8 cột tương ứng với 8 tỉnh/thành phố trực thuộc vùng KTTĐ phía Nam, trong đó mỗi phần tử sẽ nhận giá trị 1 nếu hai địa phương tương ứng có chung đường biên giới và nhận giá trị 0 nếu ngược lại.

$$(W_{ij})_{8 \times 8} = \begin{cases} 1 & \text{nếu } i \text{ và } j \text{ chung ranh giới,} \\ 0 & \text{nếu } i \text{ và } j \text{ không chung ranh giới.} \end{cases}$$

Các nghiên cứu thông thường sử dụng kiểm định Moran I để kiểm tra xem có mối tương quan không gian giữa các biến có trong mô hình hay không. Tuy nhiên, nó không cung cấp thông tin về mặt mô hình thay thế nào sẽ phù hợp nhất. Hay nói cách khác, mặc dù giả thuyết H_0 không có sự phụ thuộc vào không gian, nhưng một mô hình chính xác cho giả thuyết H_1 không tồn tại. Về mặt tính toán, kiểm định Wald hoặc kiểm định LM đòi hỏi khắt khe hơn vì nó yêu cầu ước tính mô hình thay thế (Born & Breitung, 2011).

Vì vậy, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sẽ không sử dụng kiểm định Moran I để kiểm định mối quan hệ không gian giữa các tỉnh trong vùng KTTĐ phía Nam. Nghiên cứu sẽ sử dụng kiểm định Wald để xác định xem mô hình có mối quan hệ không gian giữa dữ liệu của các tỉnh hay không. Kiểm định Wald với giả thuyết H_0 là không có sự phụ thuộc về không gian giữa các tỉnh/thành phố. Từ kết quả ước lượng, nhóm tác giả sẽ đưa ra quyết định là bác bỏ hay chấp nhận giả thuyết H_0 và kết luận liệu có tồn tại sự ảnh hưởng không gian giữa các tỉnh nội vùng KTTĐ phía Nam hay không. Nếu có tồn tại sự phụ thuộc không gian, nghiên cứu sẽ sử dụng kiểm định Hausman để kiểm tra xem mô hình không gian FEM hay REM phù hợp hơn với dữ liệu bảng. Cuối cùng, các tiêu chí AIC và BIC sẽ được sử dụng để lựa chọn mô hình phù hợp trong các mô hình không gian trên nếu có sự tồn tại của các hiệu ứng không gian.

4. Dữ liệu nghiên cứu

Để thực hiện các phương pháp ước lượng của mô hình, nghiên cứu đã tiến hành thu thập dữ liệu từ 8 địa phương trong vùng KTTĐ phía Nam (Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước, Tiền Giang, Tây Ninh, Long An) giai đoạn 2000-2021. Số liệu trong mô hình được thu thập theo năm, chủ yếu từ niên giám thống kê của các tỉnh trong vùng KTTĐ phía Nam bao gồm đầu tư công (PU), đầu tư tư nhân (PI), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tổng sản phẩm quốc nội vùng (GRDP). Chi tiết hơn, theo Luật Đầu tư công năm 2019, đầu tư công bao gồm đầu tư của khu vực Nhà nước không bao gồm đầu tư của doanh nghiệp nhà nước (SOE) để sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, theo tổng hợp của niên giám thống kê các địa phương, đầu tư tư nhân là đầu tư của khu vực ngoài Nhà nước bao gồm khu vực doanh nghiệp trong nước và khu vực hộ gia đình. Đầu tư trực tiếp nước ngoài chính là đầu tư khu vực nước ngoài. Tốc độ tăng của GRDP được sử dụng để đo lường tốc độ tăng trưởng tại các địa phương theo các nghiên cứu đã được thực hiện trước đó tại Việt Nam về tăng trưởng và hội tụ (Phạm, 2009; Hoàng & cộng sự, 2018; Hoàng & cộng sự, 2010; Lý, 2021).

Các biến số được thể hiện dưới dạng logarit tự nhiên (Ln) và được báo cáo theo giá cố định năm 2010. Ngoài ra, các biến này sẽ được tính bằng cách chia cho quy mô dân số. Với cách tính này, các giá trị sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với đặc điểm (quy mô dân số) của địa phương.

Bảng 1. Mô tả thống kê các biến

Biến số	Kí hiệu	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đầu người	g	0,121	0,133	-0,408	1,099
Ln của GRDP bình quân đầu người với độ trễ 1	y_{t-1}	4,130	1,175	1,836	6,587
Ln của đầu tư công bình quân đầu người	PU	1,611	0,870	-0,576	3,418
Ln của đầu tư tư nhân bình quân đầu người	PI	1,749	1,212	-1,127	3,445
Ln của đầu tư trực tiếp nước ngoài bình quân đầu người	FDI	1,579	1,676	-5,470	3,912

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

5. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2 trình bày kết quả ước lượng của mô hình Durbin không gian SDM và mô hình Durbin sai số không gian SDEM. Mỗi mô hình được ước tính là hiệu ứng cố định (FEM) và hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). Kết quả kiểm định Wald cho thấy có sự phụ thuộc về không gian tại các địa phương của cả 4 mô hình và do đó cần áp dụng mô hình hồi quy không gian cho nghiên cứu. Bên cạnh đó, điểm chung của các ước lượng trong Bảng 2 là hệ số β luôn mang dấu âm ($\beta < 0$), đây là dấu hiệu cho thấy có sự hội tụ giữa các địa phương như lập luận của Barro & Sala-i-Martin (1992).

Kiểm định Hausman khẳng định ước lượng REM phù hợp hơn FEM. Nghiên cứu tiếp tục xác định mô hình không gian SDEM-REM hay SDM-REM phù hợp hơn dựa trên các giá trị AIC và BIC. Cụ thể, nếu các giá trị kiểm định AIC, BIC nhỏ nhất thì đó là mô hình phù hợp nhất (Born & Breitung, 2011). Theo đó, ở dạng mô hình không gian SDEM-REM là mô hình phù hợp hơn vì nó có giá trị AIC và BIC nhỏ nhất. Theo kết quả ước lượng của mô hình SDEM dưới dạng REM, tỷ lệ hội tụ tương đối của GRDP bình quân đầu người tại các tỉnh/thành phố trong vùng KTTĐ phía Nam là 9,8%. Với tốc độ hội tụ này, thời gian để giảm một nửa khoảng cách thu nhập hiện tại là khoảng $\ln(2)/0,098 = 7$ năm. Nói cách khác, nếu duy trì tốc độ này trong nhiều năm tới, các tỉnh thuộc vùng KTTĐ phía Nam sẽ mất 14 năm đạt được mức cân bằng chung về GRDP bình quân đầu người. So với các nghiên cứu trước về hội tụ thu nhập (Trần, 2017; Nguyễn & Nguyễn, 2018; Lý, 2021), tỷ lệ hội tụ tương đối của vùng KTTĐ phía Nam khi có tác động của đầu tư công là lớn hơn tương đối. Bên cạnh đó, thời gian để giảm một nửa khoảng cách thu nhập là ngắn hơn so với các nghiên cứu trước. Do đó, có thể thấy, đầu tư công thúc đẩy quá trình hội tụ giữa các địa phương tại vùng KTTĐ phía Nam.

**Bảng 2. Kết quả ước lượng của mô hình Durbin không gian (SDM)
và mô hình Durbin sai số không gian (SDEM)**

Biến số	SDM		SDEM	
	FEM	REM	FEM	REM
y_{t-1}	-0,231*** (-5,24)	-0,111*** (-4,78)	-0,232*** (-5,27)	-0,098*** (-4,22)
PU	0,116*** (3,22)	0,081*** (2,47)	0,113*** (2,05)	0,077** (2,24)
PI	0,053* (1,88)	-0,021** (2,39)	0,048* (1,68)	0,024*** (2,76)
FDI	0,847 (0,19)	-0,004 (-0,60)	0,005 (0,47)	-0, (-0,77)
W*PU	0,156*** (4,24)	0,039*** (2,65)	0,169*** (4,40)	0,031** (2,07)
W*y	-0,233** (-2,07)	-0,267** (-2,46)		
W*u			-0,312** (-2,07)	-0,257** (-1,74)
Hằng số		0,353***		0,384***
Kiểm định Hausman		11,02		12,09
Kiểm định Wald	22,85***	10,08***	21,28***	6,87***
AIC	-239,992	-242,788	-239,992	-245,75
BIC	-150,038	-156,683	-150,038	-159,64

Chú thích: *, **, *** tương ứng lần lượt với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

**Bảng 3. Tác động trực tiếp và gián tiếp (lan tỏa) của đầu tư công tới tăng trưởng và
hội tụ tại vùng KTTĐ phía Nam giai đoạn 2000-2021**

Biến số	Tác động trực tiếp		Tác động gián tiếp		Tổng tác động	
	Hệ số	t	Hệ số	t	Hệ số	t
PU	0,103***	3,37	0,027**	2,07	0,131**	3,95

Chú thích: *, **, *** tương ứng lần lượt với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Như đã đề cập ở phần lý thuyết, tác động trực tiếp và tác động gián tiếp (lan tỏa) không tương ứng với các tham số ước tính (δ_1 và γ) và do đó, không thể diễn giải các tham số ước tính δ_1 là tác động trực tiếp và γ là tác động gián tiếp. Với sự trợ giúp của Stata 15, nhóm tác giả ước lượng thêm các tác động này và kết quả được thể hiện ở Bảng 3. Theo đó, tồn tại tác động trực tiếp của đầu tư công lên chính các

thành phố và tác động lan tỏa của đầu tư công từ địa phương này sang địa phương khác của vùng KTTĐ phía Nam. Cụ thể, tác động trực tiếp của đầu tư công tại các tỉnh được thể hiện thông qua hệ số hồi quy 0,103 có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Như vậy, đầu tư công tăng 1% sẽ tác động trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng GRDP bình quân đầu người của chính tỉnh/thành phố đó tăng 0,103%. Ngoài ra, đầu tư công của tỉnh này còn tác động gián tiếp (lan tỏa) đến tăng trưởng GRDP bình quân đầu người của tỉnh khác. Cụ thể, tác động gián tiếp (lan tỏa) của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế là 0,027 có nghĩa là đầu tư công ở một tỉnh tăng 1% sẽ có tác động lan tỏa đến tăng trưởng của tỉnh khác với tỷ lệ 0,027%. So với tác động trực tiếp thì tác động lan tỏa của đầu tư công tới tăng trưởng kinh tế có mức độ nhỏ hơn. Kết quả nghiên cứu cũng có sự tương đồng với các nghiên cứu của Onder & Karada (2007), Rodriguez-Pose & cộng sự (2012), Solihin & cộng sự (2021).

Kết quả kiểm định của Bảng 3 cũng cho thấy tác động tích cực của đầu tư tư nhân đến tăng trưởng kinh tế tại các địa phương của vùng KTTĐ phía Nam. Cụ thể, đầu tư tư nhân cứ tăng 1% sẽ khuyến khích tăng trưởng kinh tế toàn vùng tăng thêm 0,024%. Kết quả nghiên cứu cũng có sự tương đồng với các nghiên cứu của Tô (2014), Bùi (2018), Nguyễn (2022).

6. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu có thể thấy, đầu tư công có tác động trực tiếp và tác động lan tỏa (gián tiếp) đến tăng trưởng kinh tế và tác động hội tụ đến tăng trưởng kinh tế ở các tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐ phía Nam. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Lê (2021), Nguyễn (2022).

Kết quả hồi quy cũng cho thấy tác động gián tiếp (lan tỏa) của đầu tư công cũng gần với tác động trực tiếp của đầu tư công tại các địa phương trong vùng KTTĐ phía Nam. Điều này có nghĩa là tác động của đầu tư công ở một tỉnh sẽ ảnh hưởng mạnh đến sự hội tụ của tăng trưởng kinh tế ở các tỉnh khác. Tác động này gần như tương đương với tác động trực tiếp của đầu tư công tại tỉnh đó. Có thể tìm thấy kết quả này trong nghiên cứu của Estache (2003), Calderon & Serven (2008). Đầu tư công vào cơ sở hạ tầng có thể là yếu tố sống còn để liên kết các khu vực có cơ hội ở nông thôn/ngheo nhất với các khu vực giàu có hơn, nơi có hoạt động sản xuất và vận tải sinh lời cao hơn. Nó giúp giảm chi phí, tạo thuận lợi cho các luồng thông tin và tăng khả năng tiếp cận để làm việc hiệu quả hơn.

Bên cạnh đó, đầu tư tư nhân cũng có tác động đến hội tụ thu nhập ở các tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐ phía Nam. Tuy nhiên, mức độ tác động của loại hình đầu tư này đến tăng trưởng và hội tụ kinh tế nhỏ hơn so với tác động của đầu tư công. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn & Nguyễn (2018), Nguyễn (2022). Về mặt lý thuyết, theo Estache & Pinglo (2005), đầu tư tư nhân trong một số trường hợp cũng có thể dẫn đến việc tạo ra các rào cản trong việc tiếp cận và khả năng chi trả các dịch vụ của người nghèo do tác động của thị trường. Nó có thể dẫn

đến việc các dịch vụ trở nên quá đắt đối với các nhóm thu nhập thấp, do đó làm tăng khoảng cách giàu nghèo và do đó làm giảm tác động của đầu tư tư nhân đối với sự hội tụ thu nhập. Ngoài ra, kết quả kiểm định cũng chỉ ra không có dấu hiệu tác động của vốn FDI tới tăng trưởng và hội tụ tại các địa phương nội vùng. Theo nhóm tác giả, nguyên nhân có thể xuất phát từ ban đầu vốn FDI có thể thu hút thêm các nhà đầu tư nước ngoài và tạo ra sự bổ sung vốn đối với các doanh nghiệp trong nước (Driffield & Munday, 2000). Dòng vốn FDI ồ ạt cũng có thể kích hoạt các khoản đầu tư trong khu vực vào cơ sở hạ tầng làm tăng lợi nhuận của đầu tư trong nước (Cardoso & Dornbusch, 1989). Từ đó, đầu tư nước ngoài thúc đẩy đầu tư tư nhân trong nước và tăng trưởng. Tuy nhiên, sau đó, vốn FDI cũng có thể lấn át (nghịch biến) đầu tư tư nhân. Vì các công ty nước ngoài thường vượt trội hơn về mặt công nghệ, họ có thể tận dụng nhanh chóng và hiệu quả hơn các cơ hội mà trước đây chỉ dễ tiếp cận với các nhà đầu tư trong nước (Agosin & Mayer, 2005). Do vậy, tổng tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng và hội tụ có thể không xác định được. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách như sau.

Một là, tăng cường tác động lan tỏa của đầu tư công đến các tỉnh trong vùng KTTĐ phía Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy tác động lan tỏa của đầu tư công tại các địa phương nội vùng. Vì vậy, để thúc đẩy tăng trưởng và hội tụ kinh tế tại các tỉnh trong vùng KTTĐ phía Nam, cần ưu tiên bố trí vốn đầu tư công, đặc biệt là các lĩnh vực hạ tầng như xây dựng, giao thông, kho bãi, viễn thông, điện tại các địa phương nội vùng để có thể tạo hiệu ứng lan tỏa đến những địa phương nội vùng. Thực tế cho thấy, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh trong vùng KTTĐ phía Nam thường thiếu nguồn lực để đầu tư và tái đầu tư nâng cấp hạ tầng giao thông nội đô. Các tuyến đường cửa ngõ nối Thành phố Hồ Chí Minh với các khu vực lân cận phía Đông và Tây Nam Bộ luôn trong tình trạng kẹt cứng vì kẹt xe. Hệ quả là làm cho chi phí sản xuất, dịch vụ và xuất khẩu quá cao, từ đó làm giảm sức cạnh tranh và sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, giảm tốc độ tăng trưởng. Do đó, Chính phủ cần huy động vốn công để tài trợ cho cơ sở hạ tầng vùng không chỉ ở Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh dẫn đầu mà cả các tỉnh tụt hậu để tạo hiệu ứng lan tỏa trong vùng KTTĐ phía Nam. Ngoài ra, các địa phương nội vùng cần thành lập “quỹ cơ sở hạ tầng” để đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững và hội tụ (Trần & Võ, 2021).

Hai là, các địa phương trong vùng KTTĐ phía Nam cần coi đầu tư công là vốn “mồi” để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong vùng và từ đó đẩy nhanh quá trình hội tụ. Kết quả nghiên cứu cho thấy đầu tư công có tác động trực tiếp đến sự hội tụ thu nhập ở các tỉnh thuộc vùng KTTĐ phía Nam và tác động trực tiếp lớn hơn tác động lan tỏa. Trong những năm gần đây, đầu tư công có xu hướng giảm ở vùng KTTĐ phía Nam, thay vào đó là sự tăng trưởng mạnh của đầu tư tư nhân và FDI. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là xem nhẹ vai trò chủ đạo của đầu tư công. Thực tế cho thấy, qua cú sốc COVID-19, vai trò của đầu tư công càng trở nên quan trọng hơn khi tác động của đại dịch làm giảm lượng đầu tư tư nhân và FDI. Khi đó, đầu tư

công trở thành động lực thu hút đầu tư tư nhân và FDI, từ đó thúc đẩy tăng trưởng của các địa phương trong vùng KTTĐ phía Nam sau đại dịch COVID-19.

Ba là, tăng cường phối hợp giữa đầu tư công và đầu tư tư nhân tại các địa phương của vùng KTTĐ phía Nam, nhất là trong các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, không chỉ đầu tư công mà đầu tư tư nhân cũng có tác động đến tăng trưởng và hội tụ kinh tế tại các tỉnh trong vùng KTTĐ phía Nam. Trong bối cảnh dòng vốn FDI trở nên cạnh tranh hơn do dịch COVID-19 và nguồn lực cho đầu tư công hạn hẹp (Trần, 2021), kết hợp với đầu tư tư nhân là giải pháp huy động vốn hỗ trợ các dự án hạ tầng nhằm đẩy nhanh quá trình hội tụ tại các địa phương trong vùng. Nói cách khác, quan hệ đối tác công tư cung cấp khả năng tiếp cận vốn tư nhân, giúp giảm bớt gánh nặng ngân sách cho chính phủ và do đó tạo điều kiện để hội tụ thu nhập trong vùng KTTĐ phía Nam.

Lời cảm ơn

Bài viết này là sản phẩm của đề tài khoa học và công nghệ cấp Cơ sở của Trường Đại học Ngoại thương, mã số NTCS2022-20.

Tài liệu tham khảo

- Agosin, M. & Machado, R. (2005), “Foreign investment in developing countries: does it crowd in domestic investment?”, *Oxford Development Studies*, Vol. 33 No. 2, pp. 149-162.
- Aschauer, D.A. (1989), “Public investment and productivity growth in the group of seven”, *Economic Perspectives*, Vol. 13 No. 5, pp. 17-25.
- Barro, R.J. & Sala-i-Martin, X. (1992), “Convergence”, *Journal Political Economic*, Vol. 100 No. 2, pp. 223-251.
- Born, B. & Breitung, J. (2011), “Simple regression-based tests for spatial dependence”, *Econometrics Journal*, Vol. 14, pp. 330-342.
- Bùi, Q.B. (2018), “Tác động từ đầu tư tư nhân tới tăng trưởng kinh tế ở tỉnh Đắk Nông”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, Tập 8, Số 127, tr. 28-31.
- Calderon, C. & Servén, L. (2008), “Infrastructure and economic development in SubSaharan Africa”, Policy Research Working Paper 4712, The World Bank, Washington, DC.
- Cardoso, E.A. & Dornbusch, R. (1989), “Foreign private capital flows”, *Handbook of Development Economics*, Vol. 2, pp. 1387-1439.
- Daniele, V. (2009), “Regional convergence and public spending in Italy. Is there a correlation?”, MPRA Paper No. 14334, pp. 25-35.
- Drezgic, S. (2011), “Public investments and regional income convergence: empirical analysis of Croatian regions”, *Social Research*, Vol. 3 No. 24, pp. 43-55.
- Driffield, N. & Munday, M. (2000), “Industrial performance, agglomeration, and foreign manufacturing investment in the UK”, *Journal of International Business Studies*, *Palgrave Macmillan*, Vol. 31 No. 1, pp. 21-37.
- Elhorst, J.P. (2010), “Applied spatial econometrics: raising the bar”, *Spatial Economic Analysis*, Vol. 5 No. 1, pp. 9-28.
- Estache, A. (2003), “On Latin America’s infrastructure privatization and its distributional effects”, *The Center for Global Development*, Washington, D.C.

- Estache, A. & Pinglo, M.E. (2005), “Are returns to private infrastructure in developing countries consistent with risks since the Asian crisis?”, *Journal of Network Industries*, Vol. 6 No. 6, pp. 47-71.
- Flores-Chamba, J., Correa-Quezada, R., Alvarez-Garcia, J. & del Rio-Rama, M.d.l.C. (2019), “Spatial economic convergence and public expenditure in Ecuador”, *Symmetry*, Vol. 11 No. 2, 130.
- Hoàng, H.H. & Châu, N.H., Hoàng, T.T.H. & Vũ, T.H. (2018), “Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế vùng Nam Trung Bộ giai đoạn 2001-2016”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, Số 6, tr. 58-63.
- Hoàng, K.L. (2016), “Mối quan hệ giữa chỉ tiêu công và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2008-2012”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 32, Số 3, tr. 10-17.
- Hoàng, T.C.K., Phạm, T.H. & Phạm, T.T. (2010), “Tác động của chỉ tiêu công đến tăng trưởng kinh tế của các địa phương tại Việt Nam”, *Trung Tâm Nghiên cứu Kinh Tế và Chính Sách, Đại Học Quốc Gia Hà Nội, Bài Nghiên cứu NC-19*.
- Lall, S.V. (2007), “Infrastructure and regional growth, growth dynamics and policy relevance for India”, *The Annals of Regional Science*, Vol. 41, pp. 581-599.
- Lê, T.T. (2021), “Sử dụng mô hình VAR phân tích ảnh hưởng của nguồn vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương*, Số 8, tr. 50-55.
- Lý, Đ.H. (2021), “Hội tụ về tốc độ tăng trưởng thu nhập của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương”, <https://hal.archives-ouvertes.fr/hal-03258903>, truy cập ngày 28/10/2022.
- Nguyễn, Đ.Đ. (2022), *Báo cáo tại phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 11/2022*.
- Nguyen, K.M., Nguyen, V.H., Ha, Q.H. & Pham, V.K. (2015), “FDI and efficiency convergence, the case of Vietnamese manufacturing industry”, *British Journal of Economics, Management & Trade*, Vol. 2 No. 2, pp. 172-180
- Nguyễn, T.K. (2022), “Tác động của đầu tư công tới đầu tư tư nhân tại các địa phương ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, Số 67, pp. 101-111.
- Nguyễn, T.K. & Nguyễn, T.N.B. (2018), “Tác động của các nguồn vốn đầu tư đến hội tụ thu nhập ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học- Đại học Đồng Nai*, Số 10, tr. 27-35.
- Nguyễn, V.C & Nguyễn, V.H. (2014), “Kiểm định giả thuyết hội tụ có điều kiện ở cấp tỉnh tại Việt Nam trong giai đoạn 2000-2012”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 204, tr. 36-41.
- Onder, A.O. & Karada, M. (2007), “The effects of public capital on regional convergence in Turkey”, *Ege University Working Papers in Economics*.
- Pereira, A.M. & Andraz, J.M. (2007), “Public investment in transportation infrastructures and industry performance in Portugal”, *Journal of Economic Development*, Vol. 32, pp. 1-20.
- Phạm, T.A. (2009), “Tăng trưởng kinh tế và sự hội tụ thu nhập giữa các vùng của Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, Số 368, tr. 34-41.
- Rodriguez-Pose Psycharis, Y. & Tselios, V. (2012), “Public investment and regional growth and convergence: evidence from Greece”, *Papers in Regional Science*, Vol. 91 No. 3, pp. 543-568.
- Santoz, M.C.C.M. (2013), *Does Public Investment Contribute to Regional Convergence? An Econometric Approach to the Portuguese Regions (NUTS III)*, Master Thesis, Universidade Católica Portuguesa.

- Solihin, A., Wardana, W.W., Fiddin, E. & Sukartini, N.M. (2021), “Do government policies drive economic growth convergence? Evidence from East Java, Indonesia”, *Cogent Economics & Finance*, Vol. 9 No. 1, 1992875.
- Solow, R.M. (1956), “A contribution to the theory of economic growth”, *The Quarterly Journal of Economics*, Vol. 70 No. 1, pp. 65-94.
- Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*.
- Tô, T.T. (2014), “Đầu tư công “lấn át” đầu tư tư nhân? Góc nhìn từ mô hình thực nghiệm VECM”, *Tạp chí Tài chính*, Số 560, tr. 1-17.
- Trần, D.L. (2021), “Đột phá hạ tầng thúc đẩy vùng kinh tế TP.HCM - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu”, *Báo Giao thông*.
- Trần, Đ.K.N. & Võ, H.T. (2021), “Ảnh hưởng của các chính sách hỗ trợ và cơ sở hạ tầng đến thành quả hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn Đà Nẵng”, *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, Số 212.
- Trần, T.T.A. (2017), “Kiểm định sự hội tụ beta tuyệt đối giữa các tỉnh thành ở Việt Nam bằng phương pháp hồi quy không gian”, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, Số 52, tr. 70-79.
- Wei, K. (2008), *Foreign Direct Investment and Economic Growth in China's Regions, 1979-2003*, PhD Thesis, Middlesex University, London, UK.